

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 - 2014

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21.246

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		6,258,919,117,458	5,124,824,124,852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,674,969,053,598	1,798,571,415,732
1. Tiền	111		601,573,653,598	495,971,415,732
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,073,395,400,000	1,302,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	451,341,759,306	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		451,341,759,306	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		3,637,309,867,254	2,948,632,549,116
1. Phải thu khách hàng	131		2,875,609,896,816	2,266,527,501,300
2. Trả trước cho người bán	132		89,670,230,220	54,482,735,136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	672,233,021,946	627,823,585,128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(203,281,728)	(201,272,448)
IV. Hàng tồn kho	140		410,777,387,640	329,219,100,756
1. Hàng tồn kho	141	V.04	410,777,387,640	329,219,100,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84,521,049,660	48,401,059,248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,709,581,348	24,804,094,536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	32,696,595,438	17,209,888,176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,114,872,874	6,387,076,536
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		11,303,143,226,436	11,417,307,974,472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		636,526,441,950	848,696,178,876
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	636,526,441,950	848,696,178,876
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,115,687,537,306	8,498,532,661,596
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	7,967,996,414,472	8,347,692,424,860
- Nguyên giá	222		11,641,641,637,092	11,489,866,481,616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,673,645,222,620)	(3,142,174,056,756)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	147,440,929,938	150,513,884,232
- Nguyên giá	228		219,979,787,994	211,753,529,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72,538,858,056)	(61,239,645,588)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	250,192,896	326,352,504
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,532,101,105,718	2,020,936,135,032
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,399,987,408,344	1,336,606,530,216
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,122,089,643,360	668,550,480,180
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	10,024,054,014	33,429,317,328
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(17,650,192,692)
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		18,828,141,462	49,142,998,968
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	5,815,901,286	36,424,843,728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		13,012,240,176	12,718,155,240
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		17,562,062,343,894	16,542,132,099,324



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		7,025,673,086,376	7,072,856,257,476
I. Nợ ngắn hạn	310		4,337,186,548,458	3,858,248,226,696
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1,075,540,039,788	1,410,405,509,244
2. Phải trả người bán	312		1,353,842,286,120	637,125,451,896
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	350,938,389,822	262,952,334,996
5. Phải trả người lao động	315		82,822,177,008	65,951,373,012
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1,182,008,377,416	1,196,487,816,780
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	72,554,261,406	95,163,624,456
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		76,217,156,790	75,463,810,140
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		143,263,860,108	114,698,306,172
II. Nợ dài hạn	330		2,688,486,537,918	3,214,608,030,780
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2,060,529,500,100	2,838,460,622,172
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1,048,308,024
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		627,957,037,818	375,099,100,584
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		10,536,389,257,518	9,469,275,841,848
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.17	10,536,389,257,518	9,469,275,841,848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,446,049,927,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(364,500,000)	(11,963,553,191)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		933,280,972,545	829,379,758,528
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		680,082,395,585	537,326,744,072
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		315,842,855,916	285,673,645,424
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,142,727,658,809	2,627,522,369,161
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		17,562,062,343,894	16,542,132,099,324
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			1,714,440,957,865	1,534,887,266,197
EUR			1,114	6,114
GBP			7,145	7,145
SGD			14,543	19,751
DINARS			56,998,129	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 - 2014

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/9/2014	đến 30/9/2013	đến 30/9/2014	đến 30/9/2013
			21,116	20,900	21,116	20,900
		Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	3,493,518,122,384	2,295,568,157,300	10,009,474,461,332	6,924,841,788,700
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	3,493,518,122,384	2,295,568,157,300	10,009,474,461,332	6,924,841,788,700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	2,847,965,851,792	1,742,189,807,600	8,066,881,202,896	5,380,050,077,600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		645,552,270,592	553,378,349,700	1,942,593,258,436	1,544,791,711,100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	157,633,832,892	102,521,167,100	714,437,519,272	259,506,605,600
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	21,900,459,400	42,107,522,600	107,903,477,944	134,290,065,800
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		14,441,464,676	29,338,354,100	49,505,511,780	96,604,523,400
8. Chi phí bán hàng	24		5,905,089,400	7,379,601,900	13,465,419,808	11,194,562,500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		194,736,777,608	120,774,767,300	544,009,797,604	397,191,437,500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		580,643,777,076	485,637,625,000	1,991,652,082,352	1,261,622,250,900
11. Thu nhập khác	31		16,562,693,572	2,566,060,200	34,547,613,092	7,180,404,000
12. Chi phí khác	32		(9,713,360,000)	9,618,848,800	(7,111,657,640)	9,655,173,000
13. Lợi nhuận khác	40		26,276,053,572	(7,052,788,600)	41,659,270,732	(2,474,769,000)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		606,919,830,648	478,584,836,400	2,033,311,353,084	1,259,147,481,900
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.22	168,574,497,044	53,815,660,800	374,128,283,508	134,300,453,100
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.23	1,331,152,640	2,753,261,500	-	2,753,261,500
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		437,014,180,964	422,015,914,100	1,659,183,069,576	1,122,093,767,300

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			TGBQLNH TB đến 30/9/2014	TGBQLNH TB đến 30/9/2013
			21,116	20,900
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,033,311,353,084	1,259,147,481,900
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		504,794,154,856	500,470,480,400
- Các khoản dự phòng	03		(17,717,316,452)	(11,046,548,700)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(5,217,320,164)	(10,613,667,900)
- Thu nhập lãi			-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(678,200,816,224)	(238,839,891,400)
- Chi phí lãi vay	06		49,505,511,780	96,604,523,400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,886,475,566,880	1,595,722,377,700
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(465,330,377,992)	564,594,836,300
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77,792,801,004)	(13,198,517,200)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		892,961,178,688	(18,657,409,100)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16,214,870,820	36,869,481,000
- Tiền lãi vay đã trả	13		(64,694,482,856)	(127,981,254,500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(219,237,898,283)	(120,656,097,100)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(124,775,901,004)	(32,856,910,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,843,820,155,249	1,883,836,506,200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32,439,940,668)	(69,395,335,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7,643,992	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(546,271,912,452)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		97,691,822,576	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(463,230,307,328)	(426,779,901,900)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,424,523,902	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		645,493,019,096	164,761,492,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(292,325,150,882)	(331,413,745,300)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1,452,156,534,403
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(364,398,812)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	313,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,148,144,026,648)	(1,807,168,116,600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(548,025,828,528)	(267,854,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,696,534,253,988)	(41,779,436,597)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(145,039,249,621)	1,510,643,324,303
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,798,571,415,732	271,101,871,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		3,255,622,648	6,545,540,724
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	61	18,181,264,839	(3,033,657,627)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,674,969,053,598	1,785,257,079,216

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHẠM TIẾN DŨNG

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 18/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.38%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%



+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	80%	55%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Sản xuất Ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/7/2014 và kết thúc vào ngày 30/9/2014. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận.

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: .

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi Tổng Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V. - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01 - Tiền			
- Tiền mặt		2,455,782,648	2,952,591,924
- Tiền gửi ngân hàng		599,117,870,950	493,018,823,808
- Tương đương tiền		1,073,395,400,000	1,302,600,000,000
Cộng		1,674,969,053,598	1,798,571,415,732
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)		450,258,333,333	-
- Chênh lệch tỷ giá		1,083,425,973	-
Cộng		451,341,759,306	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	80,813,222,868
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi		8,540,637,048	12,559,585,872
- Phải thu nội bộ		650,564,120,316	526,736,159,964
- Phải thu khác		13,128,264,582	7,714,616,424
Cộng		672,233,021,946	627,823,585,128
04 - Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường		-	622,665,600
- Nguyên liệu, vật liệu		410,777,387,640	327,363,809,700
- Công cụ, dụng cụ		-	1,232,625,456
Cộng giá gốc hàng tồn kho		410,777,387,640	329,219,100,756
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế GTGT được khấu trừ		32,696,595,438	17,209,888,176
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
Cộng		32,696,595,438	17,209,888,176
06 - Phải thu dài hạn khác			
- Phải thu nội bộ dài hạn		636,526,441,950	848,696,178,876
Cộng		636,526,441,950	848,696,178,876

7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	250,687,905,240	11,154,131,816,436	38,567,591,724	45,447,499,668	1,031,668,548	11,489,866,481,616
Mua trong kỳ	2,455,495,176	25,482,303,132	1,435,719,072	2,248,600,608	-	31,622,117,988
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	2,874,468,912	117,835,646,280	395,936,958	462,079,656	10,299,030	121,578,430,836
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,425,393,348	-	1,425,393,348
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	256,017,869,328	11,297,449,765,848	40,399,247,754	46,732,786,584	1,041,967,578	11,641,641,637,092
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48,338,519,220	3,027,710,617,524	29,615,616,744	35,897,218,776	612,084,492	3,142,174,056,756
Khấu hao trong kỳ	6,260,682,840	481,833,249,936	3,715,106,808	2,159,068,768	207,802,556	494,175,910,908
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	861,420,078	37,165,619,694	320,603,388	365,615,444	7,389,700	38,720,648,304
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,425,393,348	-	1,425,393,348
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55,460,622,138	3,546,709,487,154	33,651,326,940	36,996,509,640	827,276,748	3,673,645,222,620
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	202,349,386,020	8,126,421,198,912	8,951,974,980	9,550,280,892	419,584,056	8,347,692,424,860
Tại ngày cuối kỳ	200,557,247,190	7,750,740,278,694	6,747,920,814	9,736,276,944	214,690,830	7,967,996,414,472

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

77,039,334,498 VND

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
đầu năm	128,780,667,048	-	-	49,301,421,084	33,671,441,688	211,753,529,820
lưu trong kỳ	-	-	-	6,070,322,100	-	6,070,322,100
đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
khác	-	-	-	-	-	-
đăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	1,285,602,780	-	-	534,195,114	336,138,180	2,155,936,074
hành lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
khác	-	-	-	-	-	-
đầu cuối kỳ	130,066,269,828	-	-	55,905,938,298	34,007,579,868	219,979,787,994
Giá trị hao mòn lũy kế						
đầu năm	12,536,172,804	-	-	27,047,352,540	21,656,120,244	61,239,645,588
chất hao trong kỳ	1,645,886,620	-	-	4,541,777,092	4,430,580,236	10,618,243,948
khác	-	-	-	-	-	-
đăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	135,280,040	-	-	302,221,160	243,467,320	680,968,520
hành lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
đăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
khác	-	-	-	-	-	-
đầu cuối kỳ	14,317,339,464	-	-	31,891,350,792	26,330,167,800	72,538,858,056
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
đầu năm	116,244,494,244	-	-	22,254,068,544	12,015,321,444	150,513,884,232
đầu cuối kỳ	115,748,930,364	-	-	24,014,587,506	7,677,412,068	147,440,929,938

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22,752,042,521 VND

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
09 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	173,707,296	171,990,336
+ Công trình khác	76,485,600	154,362,168
Cộng	250,192,896	326,352,504
10 - Đầu tư dài hạn khác:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	-	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	24,054,014	3,429,317,328
Cộng	10,024,054,014	33,429,317,328
11 - Chi phí trả trước dài hạn	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- CLTG trong giai đoạn XD CB chờ phân bổ	-	28,088,297,964
- Chi phí sửa máy phát điện	2,114,975,562	2,625,944,916
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,700,925,724	5,710,600,848
Cộng	5,815,901,286	36,424,843,728
12 - Vay và nợ ngắn hạn	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,075,540,039,788	1,410,405,509,244
Cộng	1,075,540,039,788	1,410,405,509,244
13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	57,850,308,480	151,958,552,568
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	193,499,644,680	36,102,530,136
- Thuế thu nhập cá nhân	43,217,508,408	43,986,970,188
- Các loại thuế khác	56,370,928,254	30,904,282,104
Cộng	350,938,389,822	262,952,334,996
14 - Chi phí phải trả	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Lãi vay phải trả	12,854,658,594	34,705,255,908
- Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	123,135,187,248	48,080,551,176
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	752,809,539,246	928,834,780,800
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	266,465,696,058	156,450,769,332
- Chi phí phải trả khác	26,743,296,270	28,416,459,564
Cộng	1,182,008,377,416	1,196,487,816,780

15 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	351,005,166	364,448,700
- Kinh phí công đoàn	399,339,816	319,978,596
- Bảo hiểm xã hội	846,823,068	999,441,396
- Bảo hiểm y tế	132,426,318	34,730,436
- Bảo hiểm thất nghiệp	118,680,156	72,784,560
- Phải trả nội bộ	43,605,842,796	66,140,528,724
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,100,144,086	27,231,712,044
Cộng	72,554,261,406	95,163,624,456

16 - Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	2,060,529,500,100	2,838,460,622,172
Cộng	2,060,529,500,100	2,838,460,622,172

Vốn chủ sở hữu

Biến động chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,882,637,389,916	223,969,365,854	382,125,892,639	765,998,167,531	(15,407,860,950)	6,726,535,336,844
ăng vốn trong năm trước	400,000,000,000	1,063,919,696,000						1,463,919,696,000
ãi trong năm trước			1,612,016,060,610					1,612,016,060,610
hênh lệch tỉ giá hối đoái						(5,452,876,645)		(5,452,876,645)
ố phiếu quỹ					(3,444,307,759)		3,444,307,759	-
ố tức đã trả	250,204,800,000		(500,442,435,000)					(250,237,635,000)
hận điều chuyển từ đơn vị					35,236,579,117			35,236,579,117
ích lập các quỹ			(366,688,646,365)	61,704,279,570	123,408,580,075			(181,575,786,720)
hình lệch tỷ giá chuyển đổi						68,834,467,642		68,834,467,642
đầu cuối năm trước	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,627,522,369,161	285,673,645,424	537,326,744,072	829,379,758,528	(11,963,553,191)	9,469,275,841,848
đầu năm nay	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,627,522,369,161	285,673,645,424	537,326,744,072	829,379,758,528	(11,963,553,191)	9,469,275,841,848
ăng vốn trong năm nay								-
ãi trong năm nay			1,659,183,069,576					1,659,183,069,576
hênh lệch tỉ giá hối đoái						4,512,552,548		4,512,552,548
ố phiếu quỹ		(11,963,553,191)					11,599,053,191	(364,500,000)
ố tức đã trả	275,446,550,000		(826,431,040,000)					(550,984,490,000)
hận điều chuyển từ đơn vị					25,758,694,865			25,758,694,865
ích lập các quỹ			(317,546,739,928)	30,169,210,492	116,996,956,648			(170,380,572,788)
hình lệch tỷ giá chuyển đổi						99,388,661,469		99,456,551,634
đầu cuối năm nay	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	3,142,727,658,809	315,842,855,916	680,082,395,585	933,280,972,545	(364,500,000)	10,536,389,257,518

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1,527,110,350,000	1,388,282,140,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,503,623,150,000	1,367,004,810,000
	3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
Cộng		
Hĩa trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có		
ố lượng cổ phiếu quỹ: 36,450		
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,755,286,950,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ:	275,446,550,000	650,204,800,000
+ Vốn góp cuối kỳ:	3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	826,431,040,000	500,442,435,000
Cổ phiếu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	303,073,350	275,528,695
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	303,073,350	275,528,695
+ Cổ phiếu phổ thông	303,073,350	275,528,695
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	36,450	270,580
+ Cổ phiếu phổ thông	36,450	270,580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	303,036,900	275,258,115
+ Cổ phiếu phổ thông	303,036,900	275,258,115
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu</i>		
Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	680,082,395,585	537,326,744,072
- Quỹ dự phòng tài chính	315,842,855,916	285,673,645,424
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	143,263,860,108	114,698,306,172

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Tổng công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	3,493,518,122,384	2,295,568,157,300
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	2,937,661,953,156	1,795,285,881,400
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	555,856,169,228	500,282,275,900
19- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Giá vốn dịch vụ khoan	2,399,207,226,136	1,329,379,047,700
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	448,758,625,656	412,810,759,900
Cộng	2,847,965,851,792	1,742,189,807,600
20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,938,141,872	18,056,199,700
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	119,579,781,304	71,616,525,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,898,589,552	6,965,823,700
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,217,320,164	5,882,618,500
Cộng	157,633,832,892	102,521,167,100
21- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Lãi tiền vay	14,441,464,676	29,338,354,100
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,186,289,344	12,562,279,400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7,855,342,044)	-
- Chi phí tài chính khác	128,047,424	206,889,100
Cộng	21,900,459,400	42,107,522,600
22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	168,574,497,044	53,815,660,800
Cộng	168,574,497,044	53,815,660,800
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,331,152,640	2,753,261,500
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,331,152,640	2,753,261,500
24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35,413,939,224	42,815,071,200
- Chi phí nhân công	633,961,001,364	564,759,758,200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	168,866,362,396	168,077,486,500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,109,090,553,444	1,018,487,242,300
- Chi phí khác bằng tiền	101,275,862,372	76,204,618,600

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không có

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	1,287,090,572,252	1,471,962,567,036
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	43,605,842,796	166,652,619,288

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Các khoản đầu tư khác
Tài sản khác

Cộng

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ
Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Cộng

	DVT : VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,674,969,053,598	1,798,571,415,732
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,184,166,078,984	3,742,845,992,856
Các khoản đầu tư khác	461,365,813,320	15,779,124,636
Tài sản khác	13,858,578,198	13,744,585,824
Cộng	6,334,359,524,100	5,570,941,119,048
Các khoản vay và nợ	3,136,069,539,888	4,248,866,131,416
Phải trả người bán và phải trả khác	1,424,899,278,168	730,862,133,151
Chi phí phải trả	1,182,008,377,416	1,196,487,816,780
Cộng	5,742,977,195,472	6,176,216,081,347

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,798,571,415,732	-	-	1,798,571,415,732
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,894,149,813,980	848,696,178,876	-	3,742,845,992,856
Các khoản đầu tư khác	-	9,979,120,788	5,800,003,848	15,779,124,636
Tài sản khác	1,026,430,584	12,718,155,240	-	13,744,585,824
Cộng	4,693,747,660,296	871,393,454,904	5,800,003,848	5,570,941,119,048

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,410,405,509,244	2,451,672,363,324	386,788,258,848	4,248,866,131,416
Phải trả người bán và phải trả khác	730,862,133,151	-	-	730,862,133,151
Chi phí phải trả	1,196,487,816,780	-	-	1,196,487,816,780
Cộng	3,337,755,459,175	2,451,672,363,324	386,788,258,848	6,176,216,081,347
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,355,992,201,121	(1,580,278,908,420)	(380,988,255,000)	(605,274,962,299)
				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,674,969,053,598	-	-	1,674,969,053,598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,547,639,637,034	636,526,441,950	-	4,184,166,078,984
Các khoản đầu tư khác	451,341,759,306	10,024,054,014	-	461,365,813,320
Tài sản khác	846,338,022	13,012,240,176	-	13,858,578,198
Cộng	5,674,796,787,960	659,562,736,140	-	6,334,359,524,100
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,075,540,039,788	1,984,053,057,126	76,476,442,974	3,136,069,539,888
Phải trả người bán và phải trả khác	1,424,899,278,168	-	-	1,424,899,278,168
Chi phí phải trả	1,182,008,377,416	-	-	1,182,008,377,416
Cộng	3,682,447,695,372	1,984,053,057,126	76,476,442,974	5,742,977,195,472
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,992,349,092,588	(1,324,490,320,986)	(76,476,442,974)	591,382,328,628

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2013 là USD/VND: 21.036

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

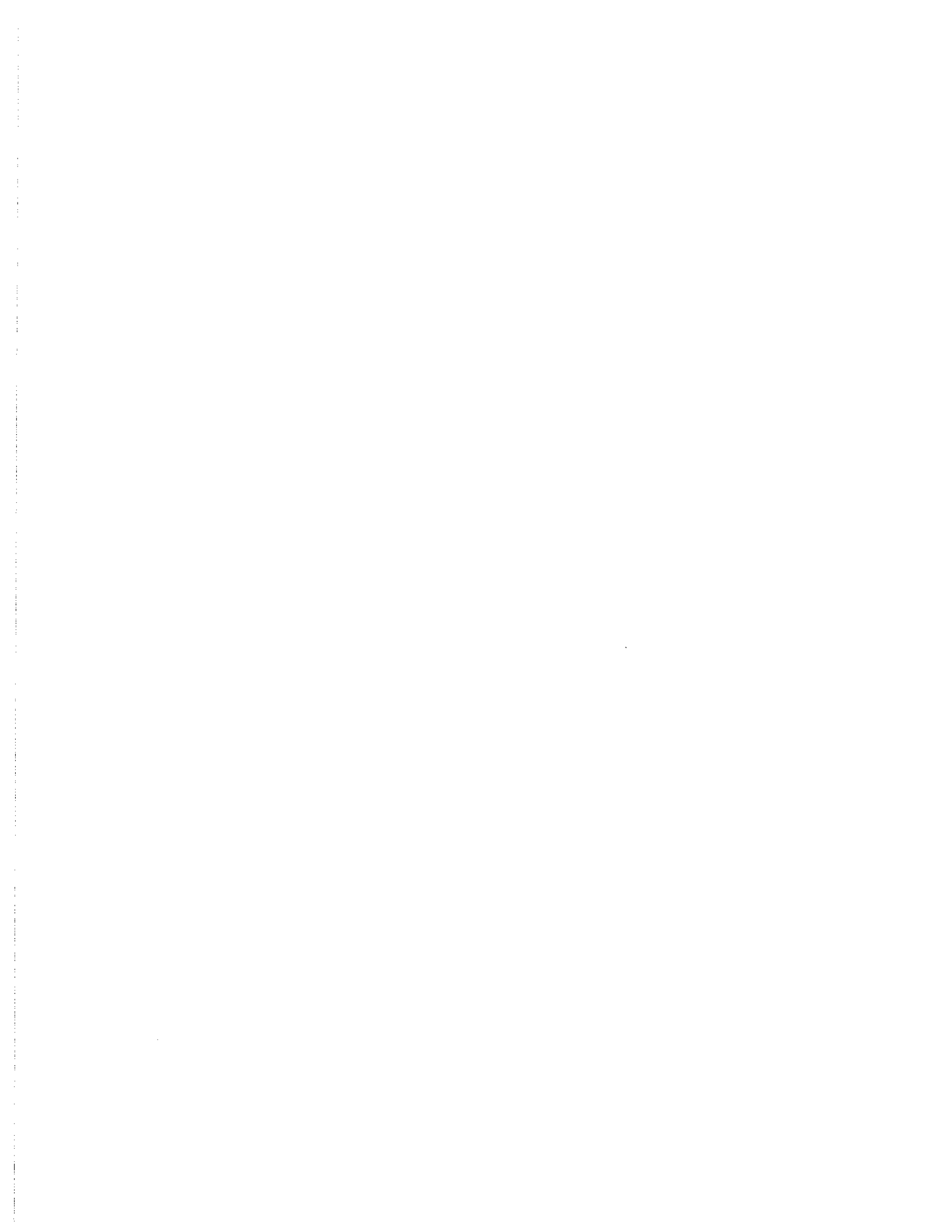


ĐOÀN ĐẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 - 2014

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		294,592,823	243,621,607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	78,836,913	85,499,687
1. Tiền	111		28,193,110	23,706,574
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,643,803	61,793,113
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21,243,611	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21,243,611	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		171,199,749	140,170,781
1. Phải thu khách hàng	131		135,348,296	107,745,175
2. Trả trước cho người bán	132		4,220,570	2,589,976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	31,640,451	29,845,198
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,568)	(9,568)
IV. Hàng tồn kho	140		19,334,340	15,650,271
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19,334,340	15,650,271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,978,210	2,300,868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,869,038	1,179,426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	1,538,953	818,716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		570,219	303,626
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		532,012,766	542,750,902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29,959,825	40,344,941
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	29,959,825	40,344,941
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		381,986,611	403,999,461
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	375,035,132	396,828,885
- Nguyên giá	222		547,945,102	546,200,156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172,909,970)	(149,371,271)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	6,939,703	7,155,062
- Nguyên giá	228		10,353,939	10,066,245
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,414,236)	(2,911,183)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	11,776	15,514
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		119,180,133	96,070,362
1. Đầu tư vào công ty con	251		65,894,164	63,539,006
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		52,814,160	31,781,255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	471,809	1,589,148
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(839,047)
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		886,197	2,336,138
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	273,741	1,731,548
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		612,456	604,590
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		826,605,589	786,372,509



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		330,682,156	336,226,291
I. Nợ ngắn hạn	310		204,141,323	183,411,686
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	50,623,178	67,047,229
2. Phải trả người bán	312		63,722,220	30,287,386
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	16,517,857	12,500,111
5. Phải trả người lao động	315		3,898,248	3,135,167
6. Chi phí phải trả	316	V.14	55,634,396	56,878,105
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	3,414,961	4,523,846
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,587,365	3,587,365
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,743,098	5,452,477
II. Nợ dài hạn	330		126,540,833	152,814,605
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	96,984,350	134,933,477
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	49,834
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		29,556,483	17,831,294
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		495,923,433	450,146,218
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.17	495,923,433	450,146,218
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,095,191	148,114,675
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	127,400,152
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(17,257)	(629,398)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	(216,391)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2,688)	27,403,843
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		34,160,735	14,680,782
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,109,519	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	133,382,465
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		157,807,089	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		826,605,589	786,372,509
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			1,714,440,957,865	1,534,887,266,197
EUR			1,114	6,114
GBP			7,145	7,145
SGD			14,543	19,751
DZD			56,998,129	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 - 2014

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	165,444,124	109,835,797	474,023,227	331,332,143
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	165,444,124	109,835,797	474,023,227	331,332,143
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	134,872,412	83,358,364	382,026,956	257,418,664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		30,571,712	26,477,433	91,996,271	73,913,479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	7,465,137	4,905,319	33,833,942	12,416,584
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1,037,150	2,014,714	5,110,034	6,425,362
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		683,911	1,403,749	2,344,455	4,622,226
8. Chi phí bán hàng	24		279,650	353,091	637,688	535,625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,222,238	5,778,697	25,762,919	19,004,375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,497,811	23,236,250	94,319,572	60,364,701
11. Thu nhập khác	31		784,367	122,778	1,636,087	343,560
12. Chi phí khác	32		(460,000)	460,232	(336,790)	461,970
13. Lợi nhuận khác	40		1,244,367	(337,454)	1,972,877	(118,410)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		28,742,178	22,898,796	96,292,449	60,246,291
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.22	7,983,259	2,574,912	17,717,763	6,425,859
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.23	63,040	131,735	-	131,735
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		20,695,879	20,192,149	78,574,686	53,688,697

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2014

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96,292,449	60,246,291
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23,905,766	23,945,956
- Các khoản dự phòng	03		(839,047)	(528,543)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(247,079)	(507,831)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32,117,864)	(11,427,746)
- Chi phí lãi vay	06		2,344,455	4,622,226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89,338,680	76,350,353
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,036,862)	27,014,107
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,684,069)	(631,508)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42,288,368	(892,699)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		767,895	1,764,090
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,063,766)	(6,123,505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,326,409)	(5,773,019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,909,069)	(1,572,101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87,374,768	90,135,718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,536,273)	(3,320,351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		362	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,870,047)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,626,436	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,937,408)	(20,420,091)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		299,847	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,568,906	7,883,325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,848,177)	(15,857,117)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	68,740,964
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(17,257)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	15,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54,373,178)	(86,467,374)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,953,108)	(12,816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80,343,543)	(2,739,226)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,816,952)	71,539,375
Non Cash		-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85,499,687	13,016,222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	154,178	311,159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	78,836,913	84,866,756

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 9 ngày 20/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50.38%
+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%



+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	80%	55%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/7/2014 và kết thúc vào ngày 30/9/2014. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận.
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không áp dụng.

V. - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>ĐVT: USD</i>
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01 - Tiền		
- Tiền mặt	115,588	140,359
- Tiền gửi ngân hàng	28,077,522	23,566,215
-Trương đương tiền	50,643,803	61,793,113
Cộng	78,836,913	85,499,687
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	21,243,611	-
Cộng	21,243,611	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3,841,663
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	401,988	597,052
- Phải thu nội bộ	30,620,546	25,039,749
- Phải thu khác	617,917	366,734
Cộng	31,640,451	29,845,198
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	29,600
- Nguyên liệu, vật liệu	19,334,340	15,562,075
- Công cụ, dụng cụ	-	58,596
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19,334,340	15,650,271
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,538,953	818,116
Cộng	1,538,953	818,116
06 - Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu nội bộ dài hạn	29,959,825	40,344,941
Cộng	29,959,825	40,344,941

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,917,090	530,240,151	1,833,409	2,160,463	49,043	546,200,156
- Mua trong kỳ	116,286	1,206,777	67,992	106,488	-	1,497,543
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	16,792	297,860	98	156	-	314,906
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	67,503	-	67,503
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,050,168	531,744,788	1,901,499	2,199,604	49,043	547,945,102
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,297,895	143,929,959	1,407,854	1,706,466	29,097	149,371,271
- Khấu hao trong kỳ	296,490	22,818,396	175,938	102,248	9,841	23,402,913
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	16,018	187,044	98	129	-	203,289
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	67,503	-	67,503
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,610,403	166,935,399	1,583,890	1,741,340	38,938	172,909,970
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,619,195	386,310,192	425,555	453,997	19,946	396,828,885
Tại ngày cuối kỳ	9,439,765	364,809,389	317,609	458,264	10,105	375,035,132

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,626,063 USD

08 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	2,343,669	1,600,658	10,066,245
- Mua trong kỳ	-	-	-	287,475	-	287,475
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	219	-	219
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	2,631,363	1,600,658	10,353,939
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	595,939	-	-	1,285,765	1,029,479	2,911,183
- Khấu hao trong kỳ	77,945	-	-	215,087	209,821	502,853
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	200	-	200
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	673,884	-	-	1,501,052	1,239,300	3,414,236
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	5,525,979	-	-	1,057,904	571,179	7,155,062
Tại ngày cuối kỳ	5,448,034	-	-	1,130,311	361,358	6,939,703

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,077,479 USD

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
09 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176	8,176
+ Công trình khác	3,600	7,338
Cộng	11,776	15,514
10 - Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu	-	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	471,809	474,383
Cộng	471,809	1,589,148
11 - Chi phí trả trước dài hạn		
- CLTG trong giai đoạn XD/CB chờ phân bổ	-	1,335,249
- Chi phí sửa máy phát điện	99,547	124,831
- Chi phí trả trước dài hạn khác	174,194	271,468
Cộng	273,741	1,731,548
12 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	50,623,178	67,047,229
Cộng	50,623,178	67,047,229
13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	2,722,880	7,223,738
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,107,580	1,716,226
- Thuế thu nhập cá nhân	2,034,148	2,091,033
- Các loại thuế khác	2,653,249	1,469,114
Cộng	16,517,857	12,500,111
14 - Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	605,039	1,649,803
- Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	5,795,688	2,285,632
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	35,433,001	44,154,534
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12,541,923	7,437,287
- Chi phí phải trả khác	1,258,745	1,350,849
Cộng	55,634,396	56,878,105

15 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16,521	17,325
- Kinh phí công đoàn	18,796	15,211
- Bảo hiểm xã hội	39,858	47,511
- Bảo hiểm y tế	6,233	1,651
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,586	3,460
- Phải trả nội bộ	2,052,426	3,144,159
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,275,541	1,294,529
Cộng	3,414,961	4,523,846

16 - Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	96,984,350	134,933,477
Cộng	96,984,350	134,933,477

17- *Vốn chủ sở hữu*

1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	97,581,020	11,733,360	20,036,973	44,076	(810,486)	322,956,373
- Tăng vốn trong năm trước	18,934,255	50,362,324						69,296,579
- Lãi trong năm trước			77,001,006					77,001,006
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-
- Cổ phiếu quỹ					(181,178)		181,178	-
- Cổ tức đã trả	11,846,818		(23,683,982)					(11,837,164)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con					1,663,203			1,663,203
- Trích lập các quỹ			(17,515,579)	2,947,422	5,894,845			(8,673,312)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						(260,467)		(260,467)
Số dư cuối kỳ trước	148,114,675	127,400,152	133,382,465	14,680,782	27,413,843	(216,391)	(629,308)	450,146,218
Số dư đầu năm nay	148,114,675	127,400,152	133,382,465	14,680,782	27,413,843	(216,391)	(629,308)	450,146,218
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			78,574,686					78,574,686
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						213,703		213,703
- Cổ phiếu quỹ		(629,308)					612,051	(17,257)
- Cổ tức đã trả	12,980,516		(38,933,624)					(25,953,108)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con					1,206,214			1,206,214
- Trích lập các quỹ			(15,216,438)	1,428,737	5,540,678			(8,247,022)
Số dư cuối kỳ này	161,095,191	126,770,844	157,807,089	16,109,519	34,160,735	(2,688)	(17,257)	495,923,433

	Cuối kỳ	Đầu năm
81,165,141	81,165,141	74,622,812
79,930,050	79,930,050	73,491,863
161,095,191	161,095,191	148,114,675

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 * Số lượng cổ phiếu quỹ: 36,450

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148,114,675	117,333,602
+ Vốn góp đầu năm	12,980,516	30,781,073
+ Vốn góp tăng trong kỳ:	161,095,191	148,114,675
+ Vốn góp cuối kỳ:		

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 + Trả cổ tức

38,933,624 23,683,982

đ- Cổ phiếu

Năm nay **Năm trước**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi

303,073,350 275,528,695
 303,073,350 275,528,695
 303,073,350 275,528,695

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi

36,450 270,580
 36,450 270,580

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi

303,036,900 275,258,115
 303,036,900 275,258,115

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

34,160,735 27,413,843
 16,109,519 14,680,782
 6,743,098 5,452,477

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Tổng công ty
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	165,444,124	109,835,797
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	139,120,191	85,898,846
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	26,323,933	23,936,951
19- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Giá vốn dịch vụ khoan	113,620,346	63,606,653
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	21,252,066	19,751,711
Cộng	134,872,412	83,358,364
20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,086,292	863,933
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,662,994	3,426,628
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	468,772	333,293
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	247,079	281,465
Cộng	7,465,137	4,905,319
21- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Lãi tiền vay	683,911	1,403,749
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	719,184	601,066
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(372,009)	-
- Chi phí tài chính khác	6,064	9,899
Cộng	1,037,150	2,014,714
22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,983,259	2,574,912
Cộng	7,983,259	2,574,912
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	63,040	131,735
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	63,040	131,735

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
	1,677,114	2,048,568
	30,022,779	27,021,998
	7,997,081	8,041,985
	99,881,159	48,731,447
	4,796,167	3,646,154
	144,374,300	89,490,152

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không có

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	60,580,371	65,384,690
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	2,052,426	3,144,159

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Các khoản đầu tư khác
Tài sản khác

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ
Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

	ĐVT : USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,836,913	85,499,687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196,939,004	177,925,746
Các khoản đầu tư khác	21,715,420	750,101
Tài sản khác	652,291	653,384
Tổng cộng	298,143,628	264,828,918
Các khoản vay và nợ	147,607,528	201,980,706
Phải trả người bán và phải trả khác	67,066,708	34,743,399
Chi phí phải trả	55,634,396	56,878,105
Tổng cộng	270,308,632	293,602,210

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	85,499,687			85,499,687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137,580,805	40,344,941		177,925,746
Các khoản đầu tư khác		474,383	275,718	750,101
Tài sản khác	48,794	604,590		653,384
Tổng cộng	223,129,286	41,423,914	275,718	264,828,918

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	67,047,229	116,546,509	18,386,968	201,980,706
Phải trả người bán và phải trả khác	34,743,399			34,743,399
Chi phí phải trả	56,878,105			56,878,105
Tổng cộng	158,668,733	116,546,509	18,386,968	293,602,210
Chênh lệch thanh khoản thuần	64,460,553	(75,122,595)	(18,111,250)	(28,773,292)
				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,836,913			78,836,913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166,979,179	29,959,825		196,939,004
Các khoản đầu tư khác	21,243,611	471,809	-	21,715,420
Tài sản khác	39,835	612,456		652,291
Tổng cộng	267,099,538	31,044,090	-	298,143,628
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	50,623,178	93,384,781	3,599,569	147,607,528
Phải trả người bán và phải trả khác	67,066,708			67,066,708
Chi phí phải trả	55,634,396			55,634,396
Tổng cộng	173,324,282	93,384,781	3,599,569	270,308,632
Chênh lệch thanh khoản thuần	93,775,256	(62,340,691)	(3,599,569)	27,834,996

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2013 là USD/VND: 21.036

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG